



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**  
**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

| NỘI DUNG                                                  | TRANG   |
|-----------------------------------------------------------|---------|
| Thông tin về Ngân hàng                                    | 1 - 2   |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                             | 3       |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                 | 4 - 5   |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD)                 | 6 - 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD) | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)           | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)        | 12 - 88 |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động số**

0026/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy phép Thành lập số**

463/GP-UB

ngày 1 tháng 9 năm 1992

Giấy phép Thành lập được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh/  
Doanh nghiệp số**

0300872315

ngày 1 tháng 9 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 ngày 28 tháng 9 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quốc Toàn  
Ông Trần Ngô Phúc Vũ  
Ông Phan Đình Tân  
Ông Nguyễn Quốc Mỹ  
Bà Võ Thị Tuyết Nga  
Bà Đỗ Anh Thư

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Triệu Kim Cân  
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân  
Bà Nguyễn Thùy Vân

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Tâm  
Ông Trần Khải Hoàn  
Bà Võ Thị Tuyết Nga  
Ông Lê Quang Quảng  
Ông Hoàng Việt Cường  
Ông Nguyễn Danh Thiết  
Ông Hà Huy Cường

Ông Lê Anh Tú

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 25 tháng 8 năm 2020)  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 6 tháng 10 năm 2020)

**Kế toán Trưởng**

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quốc Toàn

Chủ tịch

**Trụ sở đăng ký**

Số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám  
Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 88 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Tâm  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 16 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 88.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh 3(c) và Thuyết minh 6(i) của báo cáo tài chính riêng trong đó có đề cập đến việc Ngân hàng tạm phân loại nợ khoản cho vay đối với ba quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với số tiền là 239.229 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: 208.658 triệu VND) là Nợ đủ tiêu chuẩn trong thời gian chờ hướng dẫn cụ thể từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ngoại trừ vấn đề này.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00580-21-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Mẫu B02/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



6

|                                                                                   | Thuyết<br>minh | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                            |                |                         |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                |                |                         |                         |
| <b>I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                    | <b>16</b>      | <b>1.254</b>            | <b>1.512</b>            |
| <b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                               | <b>17</b>      | <b>19.087.651</b>       | <b>11.720.897</b>       |
| 1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                          |                | 13.256.856              | 11.244.350              |
| 2 Vay các tổ chức tín dụng khác                                                   |                | 5.830.795               | 476.547                 |
| <b>III Tiền gửi của khách hàng</b>                                                | <b>18</b>      | <b>98.318.833</b>       | <b>70.744.734</b>       |
| <b>IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác</b> | <b>19</b>      | <b>5.571</b>            | <b>4.718</b>            |
| <b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>        | <b>20</b>      | <b>472.367</b>          | <b>710.001</b>          |
| <b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>                                                | <b>21</b>      | <b>6.957.313</b>        | <b>4.412.123</b>        |
| <b>VII Các khoản nợ khác</b>                                                      | <b>22</b>      | <b>2.935.693</b>        | <b>2.131.506</b>        |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả                                                     |                | 2.410.083               | 1.679.219               |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác                                              |                | 525.610                 | 452.287                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                           |                | <b>127.778.682</b>      | <b>89.725.491</b>       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                             |                |                         |                         |
| <b>VIII Vốn chủ sở hữu</b>                                                        | <b>24</b>      | <b>6.570.260</b>        | <b>4.931.875</b>        |
| 1 Vốn của tổ chức tín dụng                                                        |                | 4.735.774               | 3.892.642               |
| a Vốn điều lệ                                                                     |                | 4.564.468               | 3.890.053               |
| b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định                             | 10             | 10                      | 10                      |
| c Thặng dư vốn cổ phần                                                            | 171.271        | 2.554                   |                         |
| g Vốn khác                                                                        | 25             | 25                      |                         |
| 2 Các quỹ                                                                         | 532.771        | 411.577                 |                         |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối                                                        | 1.301.715      | 627.656                 |                         |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                        |                | <b>6.570.260</b>        | <b>4.931.875</b>        |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         |                | <b>134.348.942</b>      | <b>94.657.366</b>       |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á  
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                |                              | Thuyết<br>minh | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |                              |                |                         |                         |
| 2                                              | Cam kết giao dịch hối đoái   | 38             | 6.443.232               | 1.395.807               |
|                                                | Trong đó:                    |                |                         |                         |
|                                                | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi |                | 6.443.232               | 1.395.807               |
| 4                                              | Cam kết trong nghiệp vụ L/C  | 38             | 1.222.571               | 909.803                 |
| 5                                              | Bảo lãnh khác                | 38             | 884.071                 | 345.143                 |

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập

  
Nguyễn Thị Thảo  
Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát

  
Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



  
Ông Trần Ngọc Tâm  
Tổng Giám đốc

|             |                                                                                       | Thuyết<br>minh | 2020<br>Triệu VND  | 2019<br>Triệu VND  |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 25             | 9.076.444          | 7.120.834          |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 25             | (6.484.205)        | (4.938.731)        |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần</b>                              | <b>25</b>      | <b>2.592.239</b>   | <b>2.182.103</b>   |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         | 26             | 209.948            | 160.128            |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             | 26             | (92.600)           | (87.113)           |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>26</b>      | <b>117.348</b>     | <b>73.015</b>      |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>27</b>      | <b>46.329</b>      | <b>24.728</b>      |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>28</b>      | <b>12.120</b>      | <b>64.597</b>      |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                        | <b>29</b>      | <b>195.997</b>     | <b>115.910</b>     |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            | 30             | 217.002            | 10.771             |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                | 30             | (7.598)            | (24.764)           |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>                                               | <b>30</b>      | <b>209.404</b>     | <b>(13.993)</b>    |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>31</b>      | <b>4.835</b>       | <b>6.599</b>       |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>32</b>      | <b>(1.615.464)</b> | <b>(1.543.293)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                | <b>1.562.808</b>   | <b>909.666</b>     |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>33</b>      | <b>(558.209)</b>   | <b>12.142</b>      |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |                | <b>1.004.599</b>   | <b>921.808</b>     |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          | 34             | (204.935)          | (191.010)          |
| 8           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                           | 34             | -                  | -                  |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                             | <b>34</b>      | <b>(204.935)</b>   | <b>(191.010)</b>   |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |                | <b>799.664</b>     | <b>730.798</b>     |

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thảo  
Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp

Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Kế toán Trưởng

Trần Ngọc Tâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

|                                                                                                               |                                                                                      | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                |                                                                                      |                   |                   |
| 01                                                                                                            | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                | 7.762.226         | 6.985.174         |
| 02                                                                                                            | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                           | (5.768.016)       | (4.485.078)       |
| 03                                                                                                            | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được                                        | 115.880           | 73.818            |
| 04                                                                                                            | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại<br>tệ, vàng và chứng khoán | 251.671           | 138.608           |
| 05                                                                                                            | Chi phí khác                                                                         | (1.394)           | (23.919)          |
| 06                                                                                                            | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng<br>nguồn dự phòng rủi ro        | 201.646           | 8.913             |
| 07                                                                                                            | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                              | (1.638.311)       | (1.626.281)       |
| 08                                                                                                            | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                   | (150.228)         | (176.886)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước<br/>những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b> |                                                                                      | <b>773.474</b>    | <b>894.349</b>    |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                    |                                                                                      |                   |                   |
| 09                                                                                                            | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng<br>khác                      | (30.571)          | (159.241)         |
| 10                                                                                                            | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                      | (12.852.590)      | 1.725.972         |
| 12                                                                                                            | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                    | (23.542.965)      | (18.343.706)      |
| 13                                                                                                            | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                     | (491.003)         | (124.749)         |
| 14                                                                                                            | Tăng khác về tài sản hoạt động                                                       | (246.963)         | (62.557)          |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                    |                                                                                      |                   |                   |
| 15                                                                                                            | Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước<br>Việt Nam                        | (258)             | (258)             |
| 16                                                                                                            | Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                                | 7.351.708         | (581.265)         |
| 17                                                                                                            | Tăng tiền gửi của khách hàng                                                         | 27.574.099        | 16.490.696        |
| 18                                                                                                            | Tăng phát hành giấy tờ có giá                                                        | 2.545.190         | 1.806.400         |
| 19                                                                                                            | (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ<br>chức tín dụng chịu rủi ro  | (237.634)         | 581.287           |
| 20                                                                                                            | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ<br>phải trả tài chính khác      | 853               | 4.718             |
| 21                                                                                                            | Tăng khác về công nợ hoạt động                                                       | 148.530           | 56.478            |
| <b>I</b>                                                                                                      | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG<br/>KINH DOANH</b>                             | <b>991.870</b>    | <b>2.288.124</b>  |

|                                               |                                                                                   | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                                   |                   |                   |
| 01                                            | Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương ứng              | (340.691)         | (144.898)         |
| 02                                            | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                  | 31.302            | 11.719            |
| 07                                            | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                      | (50.000)          | -                 |
| 08                                            | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                      | -                 | 252.000           |
| 09                                            | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn       | 4.835             | 6.599             |
| <b>II</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  | <b>(354.554)</b>  | <b>125.420</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                   |                   |                   |
| 01                                            | Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu                                            | 843.132           | 14                |
| 04                                            | Cổ tức trả cho cổ đông                                                            | (656)             | (146)             |
| <b>III</b>                                    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               | <b>842.476</b>    | <b>(132)</b>      |
| <b>IV</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                            | <b>1.479.792</b>  | <b>2.413.412</b>  |
| <b>V</b>                                      | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>                   | <b>15.588.135</b> | <b>13.174.723</b> |
| <b>VII</b>                                    | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 35)</b> | <b>17.067.927</b> | <b>15.588.135</b> |

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập  
  
Nguyễn Thị Thảo  
Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát  
  
Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Kế toán-Trưởng

Người phê duyệt  
  
Trần Ngọc Tâm  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 40 vào ngày 28 tháng 9 năm 2020. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

### (b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.564.468.430.000 VND (31/12/2019: 3.890.053.280.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm lẻ sáu (106) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2019: một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm lẻ hai (102) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc).

### (d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Ngân hàng có một công ty con như sau:

|                                                                                                     | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|
|                                                                                                     | 31/12/2020                       | 31/12/2019 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản<br>– Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á | 100%                             | 100%       |

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("công ty con") được thành lập theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNNVN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ 18 vào ngày 9 tháng 9 năm 2020) với vốn điều lệ là 100 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 100 tỷ VND (31/12/2019: 50 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại SR18-SR19 Trung tâm Thương mại Quy Nhơn, số 7 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản nợ vay bằng hình thức bảo đảm thích hợp: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh góp vốn, liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng (bao gồm nợ có tài sản bảo đảm và nợ không có tài sản bảo đảm) và tài sản đảm bảo nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố, tài sản gán nợ, tài sản Tòa án giao Ngân hàng) liên quan đến các khoản nợ, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường (giá bán tài sản có thể cao hoặc thấp hơn giá trị nợ tồn đọng) theo hình thức: tự bán công khai trên thị trường, bán qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, bán lại cho công ty mua bán nợ nhà nước (khi được thành lập); mua bán nợ tồn đọng của tổ chức tín dụng khác, của công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật; thực hiện các công việc theo ủy quyền của Ngân hàng; cơ cấu lại nợ tồn đọng bằng các biện pháp: giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi thành vốn góp; xử lý tài sản nợ vay bằng các biện pháp thích hợp: sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn liên doanh bằng tài sản thu hồi nợ; kinh doanh dịch vụ mua bán nợ, gồm: mua nợ, bán nợ, môi giới mua bán nợ, tư vấn mua bán nợ.

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 3.530 nhân viên (31/12/2019: 2.984 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

**(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

**3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trong Thuyết minh 41(c)(ii).

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tạm hạch toán cho vay đối với ba quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với kỳ hạn gốc không quá 4 năm và được gia hạn thêm 2 năm theo Quyết định số 837/ĐNA-TTGS ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng tạm phân loại các khoản cho vay này là Nợ đủ tiêu chuẩn trong thời gian chờ hướng dẫn cụ thể từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được (cơ sở thực thu).

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(e) Các công cụ tài chính phái sinh**

***Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ***

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

**(f) Cho vay khách hàng**

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

**(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên sổ dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, việc phân loại nợ dựa trên sổ dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro tín dụng) như sau:

| Nhóm nợ |                  | Tình hình quá hạn                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. |
| 2       | Nợ cần chú ý     | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.                                                                                                                                                                       |

| Nhóm nợ |                        | Tình hình quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn     | <p>(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> <p>(e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.</p>                                                                                                                                     |
| 4       | Nợ nghi ngờ            | <p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | <p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p> |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng so sánh đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với đánh giá của Ngân hàng để thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

## (ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

### **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ                         | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Giá trị và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 100%                  |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 95%                   |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>                                           | 95%<br>85%<br>80%     |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 70%                   |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 65%                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;<br>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 50%<br>30%            |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;<br>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành                                                                                     | 30%<br>10%            |
| (h) Bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 50%                   |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 30%                   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ, số dư nợ gốc và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 (31/12/2019: dựa trên kết quả phân loại nợ, số dư nợ gốc và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày 30 tháng 11 năm 2019).

### **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 (31/12/2019: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2019).

### **(iii) Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

### **(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và 3(g)(ii).

### **(h) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

### **(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

#### **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

#### **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

## **Đo lường**

### **Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

### **Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

**Phân loại**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**Đo lường**

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành**

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

**Phân loại**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

**Ghi nhận**

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

**Đo lường**

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(i) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

(i) **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(j) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 30 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị             | 3 - 8 năm  |
| ▪ phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 8 năm  |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 10 năm |

**(k) Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3(j)(ii). Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian hữu dụng của tài sản.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động.

**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng đất ước tính.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

**(m) Tài sản Có khác**

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

**(ii) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý**

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

**(iii) Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Tình trạng quá hạn          | Tỷ lệ dự phòng |
|-----------------------------|----------------|
| Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%            |
| Từ 1 đến dưới 2 năm         | 50%            |
| Từ 2 đến dưới 3 năm         | 70%            |
| Từ 3 năm trở lên            | 100%           |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(o) Hoạt động bán nợ**

**(i) Các khoản phải thu từ bán nợ**

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

**(ii) Doanh thu và chi phí bán nợ**

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Ngân hàng.

**(p) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được ghi nhận là chi phí trả trước, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ trên 1 tháng đến 36 tháng:

- Chi phí thuê trả trước
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- Chi phí sử dụng các dịch vụ khác

**(q) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

**(s) Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(t) Phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(u) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**(w) Vốn**

**(i) Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(x) **Các quỹ**

(i) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa     |
|--------------------------------|--------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế    | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế   | Không quy định   |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Các quỹ khác**

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(y) **Các chỉ tiêu ngoại bảng**

(i) **Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về đồng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) **Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

(z) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

**(aa) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(dd) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ee) Doanh thu bán tài sản**

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

**(ff) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê (nếu có) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(gg) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro*

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro*

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận, hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**(hh) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(ii) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

**(ij) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

**(kk) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(l) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

## **(II) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### (mm) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

#### 4. Tiền mặt, vàng

|                        | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 779.221                 | 788.751                 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 204.613                 | 155.442                 |
| Vàng tiền tệ           | 1.401                   | 1.477                   |
|                        | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                        | 985.235                 | 945.670                 |

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng                                           | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc   |                         |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                  | 31/12/2020              | 31/12/2019              |
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:                        |                         |                         |
| Khách hàng:                                                      |                         |                         |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8%                      | 8%                      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6%                      | 6%                      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3%                      | 3%                      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1%                      | 1%                      |
| Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:                                   |                         |                         |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | 1%                      | 1%                      |
|                                                                  | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                                                                  | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc             |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                                       | 4.331.562               | 2.957.480               |
| ▪ Bằng USD                                                       | 96.816                  | 97.989                  |
|                                                                  | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                                                                  | 4.428.378               | 3.055.469               |

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                                        | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b> |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                  |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                             | 7.976.654               | 7.921.973               |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                        | 264.200                 | 550.263                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                     |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                             | 2.442.000               | 2.373.000               |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                        | 971.460                 | 741.760                 |
|                                                        | <b>11.654.314</b>       | <b>11.586.996</b>       |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                           |                         |                         |
| ▪ Bằng VND                                             | 239.229                 | 208.658                 |
|                                                        | <b>239.229</b>          | <b>208.658</b>          |
|                                                        | <b>11.893.543</b>       | <b>11.795.654</b>       |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

|                      | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn (i) | 3.652.689               | 3.323.418               |

- (i) Bao gồm trong số dư Nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các khoản cho vay đối với ba quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với số tiền là 239.229 triệu VND (31/12/2019: 208.658 triệu VND) được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn trong thời gian chờ hướng dẫn cụ thể từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## 7. Chứng khoán kinh doanh

|                                                        | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                 |                         |                         |
| ▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành                | 103.369                 | 103.369                 |
| ▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước ("TCKT") phát hành | 40.772                  | 40.772                  |
|                                                        | <hr/> 144.141           | <hr/> 144.141           |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>          |                         |                         |
| ▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             | (16.220)                | (16.220)                |
|                                                        | <hr/> 127.921           | <hr/> 127.921           |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|                        | 31/12/2020           |                       | 31/12/2019           |                       |
|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc<br>Triệu VND | Dự phòng<br>Triệu VND | Giá gốc<br>Triệu VND | Dự phòng<br>Triệu VND |
| <b>Chứng khoán vốn</b> |                      |                       |                      |                       |
| ▪ Chưa niêm yết        | 144.141              | (16.220)              | 144.141              | (16.220)              |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

|                                               | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 16.220            | 80.817            |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28) | -                 | (64.597)          |
|                                               | <hr/> 16.220      | <hr/> 16.220      |

## 8. Cho vay khách hàng

|                                                                | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các TCKT và cá nhân trong nước                         | 89.162.855              | 67.519.989              |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 4.570                   | 17.602                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 4.193                   | 8.062                   |
|                                                                | <hr/> 89.171.618        | <hr/> 67.545.653        |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

|                        | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 86.089.251              | 64.148.004              |
| Nợ cần chú ý           | 2.338.597               | 2.063.887               |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 138.750                 | 531.871                 |
| Nợ nghi ngờ            | 137.123                 | 537.186                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 467.897                 | 264.705                 |
|                        | <hr/> 89.171.618        | <hr/> 67.545.653        |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

|              | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 54.740.963              | 49.297.747              |
| Nợ trung hạn | 16.010.236              | 7.698.465               |
| Nợ dài hạn   | 18.420.419              | 10.549.441              |
|              | <hr/> 89.171.618        | <hr/> 67.545.653        |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

|                                                                                                                            | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác                                                 | 22.201.440              | 20.104.275              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 16.059.283              | 10.026.674              |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                                             | 14.176.618              | 8.823.734               |
| Xây dựng                                                                                                                   | 12.813.543              | 4.651.534               |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 12.778.543              | 11.267.393              |
| Công nghiệp chế biến và chế tạo                                                                                            | 2.923.639               | 3.107.444               |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 2.786.735               | 3.929.980               |
| Nghệ thuật vui chơi giải trí                                                                                               | 1.222.786               | 2.319.161               |
| Các ngành khác                                                                                                             | 4.209.031               | 3.315.458               |
|                                                                                                                            | <b>89.171.618</b>       | <b>67.545.653</b>       |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                       | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty trách nhiệm hữu hạn           | 33.094.024              | 26.920.913              |
| Công ty cổ phần                       | 32.158.903              | 19.380.369              |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 32                      | 2.161                   |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | -                       | 19.232                  |
| Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể       | 23.816.261              | 21.175.224              |
| Khác                                  | 102.398                 | 47.754                  |
|                                       | <b>89.171.618</b>       | <b>67.545.653</b>       |

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                 | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung  | 642.348                 | 467.941                 |
| Dự phòng cụ thể | 208.999                 | 325.725                 |
|                 | <hr/> 851.347           | <hr/> 793.666           |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

|                                                                         | Dự phòng<br>chung<br>Triệu VND | Dự phòng<br>cụ thể<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                       |                                |                                 |                        |
| Số dư đầu năm                                                           | 467.941                        | 325.725                         | 793.666                |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)                           | 174.407                        | 374.277                         | 548.684                |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm                              | -                              | (207.445)                       | (207.445)              |
| Sử dụng dự phòng các khoản nợ được bán cho<br>VAMC (Thuyết minh 10(ii)) | -                              | (283.558)                       | (283.558)              |
|                                                                         | <hr/> 642.348                  | <hr/> 208.999                   | <hr/> 851.347          |
| <b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                       |                                |                                 |                        |
| Số dư đầu năm                                                           | 364.523                        | 407.464                         | 771.987                |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm<br>(Thuyết minh 33)            | 103.418                        | (59.146)                        | 44.272                 |
| Chuyển từ dự phòng trái phiếu đặc biệt<br>(Thuyết minh 10(ii))          | -                              | 102.156                         | 102.156                |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm                              | -                              | (124.749)                       | (124.749)              |
|                                                                         | <hr/> 467.941                  | <hr/> 325.725                   | <hr/> 793.666          |

## 10. Chứng khoán đầu tư

|                                                                                                          | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                                                                |                         |                         |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                                                                    |                         |                         |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ                                                                                   | 4.993.616               | 1.716.797               |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành                                                       | 1.499.943               | 1.795.904               |
| ▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                                                            | 638.400                 | 818.400                 |
|                                                                                                          | 7.131.959               | 4.331.101               |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                                                |                         |                         |
| ▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (i)                                                                     | (4.788)                 | (6.138)                 |
|                                                                                                          | 7.127.171               | 4.324.963               |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn<br/>(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b> |                         |                         |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                                                                    |                         |                         |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ                                                                                   | 9.749.713               | 2.529.771               |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành                                                       | 1.271.216               | 569.459                 |
| ▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                                                            | 180.000                 | -                       |
|                                                                                                          | 11.200.929              | 3.099.230               |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                                           |                         |                         |
| ▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (i)                                                                     | (1.350)                 | -                       |
|                                                                                                          | 11.199.579              | 3.099.230               |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)</b>                                                        |                         |                         |
| ▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt                                                                           | 1.950.033               | -                       |
|                                                                                                          | 1.950.033               | -                       |
|                                                                                                          | 20.276.783              | 7.424.193               |

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) theo nhóm nợ như sau:

|                  | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 3.589.559               | 3.183.763               |

- (i) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành trong năm như sau:

|                                               | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 6.138             | 6.063             |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | -                 | 75                |
| Số dư cuối năm                                | 6.138             | 6.138             |

- (ii) Đây là các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã bán các khoản nợ cho VAMC với tổng số dư nợ gốc là 2.233.591 triệu VND và số dư dự phòng đã được trích lập của các khoản nợ này trước khi bán là 283.558 triệu VND (Thuyết minh 9), tương ứng tổng mệnh giá các trái phiếu đặc biệt là 1.950.033 triệu VND.

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                        | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Góp vốn vào công ty con (i)            | 100.000                 | 50.000                  |
| Đầu tư dài hạn khác (ii)               | 115.280                 | 115.280                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii) | (932)                   | (5.060)                 |
|                                        | 214.348                 | 160.220                 |

- (i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

|                                                                                       | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản –<br>Ngân hàng TMCP Nam Á | 100.000                 | 50.000                  |

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã góp thêm vốn với số tiền là 50.000 triệu VND vào công ty con.

- (ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn từ 11% trở xuống so với vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, chi tiết như sau:

| Tên đơn vị nhận đầu tư                    | 31/12/2020          |                                |                     | 31/12/2019          |                                |                     |
|-------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------|
|                                           | Số lượng<br>cổ phần | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND | Tỷ lệ<br>năm<br>giữ | Số lượng<br>cổ phần | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND | Tỷ lệ<br>năm<br>giữ |
| <b>Đầu tư vào các TCKT<br/>trong nước</b> |                     |                                |                     |                     |                                |                     |
| <b>Chưa niêm yết</b>                      |                     |                                |                     |                     |                                |                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng<br>khoán Beta     | 4.400.000           | 74.800                         | 11%                 | 4.400.000           | 74.800                         | 11%                 |
| ▪ Công ty Cổ phần Địa ốc<br>Hòa Bình      | 3.520.000           | 40.480                         | 11%                 | 3.520.000           | 40.480                         | 11%                 |
|                                           |                     | <hr/>                          |                     |                     | <hr/>                          |                     |
|                                           |                     | 115.280                        |                     |                     | 115.280                        |                     |
|                                           |                     | <hr/>                          |                     |                     | <hr/>                          |                     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư<br>dài hạn       |                     | (932)                          |                     |                     | (5.060)                        |                     |
|                                           |                     | <hr/>                          |                     |                     | <hr/>                          |                     |
|                                           |                     | 114.348                        |                     |                     | 110.220                        |                     |
|                                           |                     | <hr/>                          |                     |                     | <hr/>                          |                     |

- (iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

|                                                              | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                                | 5.060             | 3.135             |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32(i)) | (4.128)           | 1.925             |
|                                                              | <hr/>             | <hr/>             |
| Số dư cuối năm                                               | 932               | 5.060             |
|                                                              | <hr/>             | <hr/>             |

15-6  
IG  
PHÁP  
Á  
HI NH

15-6  
IG  
PHÁP  
Á  
HI NH

## 12. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá                                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>Triệu VND | Tài sản<br>cố định khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND   |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 396.041                                | 228.485                           | 137.317                             | 33.241                                    | 13.923                               | 809.007             |
| Tăng trong năm                                | -                                      | 12.490                            | 743                                 | 479                                       | 246                                  | 13.958              |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>Thanh lý | 26.916                                 | 63.128<br>(3.499)                 | 21.274<br>(12.367)                  | 1.253<br>(318)                            | 553<br>(316)                         | 113.124<br>(16.500) |
| Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính      | -                                      | -                                 | 26.876                              | -                                         | -                                    | 26.876              |
| Số dư cuối năm                                | 422.957                                | 300.604                           | 173.843                             | 34.655                                    | 14.406                               | 946.465             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                 |                                        |                                   |                                     |                                           |                                      |                     |
| Số dư đầu năm                                 | 113.064                                | 144.322                           | 67.049                              | 25.544                                    | 10.136                               | 360.115             |
| Khấu hao trong năm<br>Thanh lý                | 14.833                                 | 25.615<br>(3.497)                 | 19.658<br>(12.335)                  | 2.524<br>(317)                            | 1.466<br>(316)                       | 64.096<br>(16.465)  |
| Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính      | -                                      | -                                 | 22.820                              | -                                         | -                                    | 22.820              |
| Số dư cuối năm                                | 127.897                                | 166.440                           | 97.192                              | 27.751                                    | 11.286                               | 430.566             |
| <b>Giá trị còn lại</b>                        |                                        |                                   |                                     |                                           |                                      |                     |
| Số dư đầu năm                                 | 282.977                                | 84.163                            | 70.268                              | 7.697                                     | 3.787                                | 448.892             |
| Số dư cuối năm                                | 295.060                                | 134.164                           | 76.651                              | 6.904                                     | 3.120                                | 515.899             |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á  
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

|                                                                           | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 201.624                 | 194.433                 |

### 13. Tài sản cố định thuê tài chính

|                                      | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                                     |
| Số dư đầu năm                        | 71.411                              |
| Tăng trong năm                       | 25.682                              |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang    | 11.473                              |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (26.876)                            |
| Số dư cuối năm                       | 81.690                              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                                     |
| Số dư đầu năm                        | 38.665                              |
| Khấu hao trong năm                   | 12.449                              |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (22.820)                            |
| Số dư cuối năm                       | 28.294                              |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                                     |
| Số dư đầu năm                        | 32.746                              |
| Số dư cuối năm                       | 53.396                              |

Ngân hàng thuê một số phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Đến cuối thời hạn thuê, Ngân hàng có quyền lựa chọn mua lại những phương tiện vận tải này.

#### 14. Tài sản cố định vô hình

|                                   | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                     | 367.968                           | 141.573                              | 509.541           |
| Tăng trong năm                    | 21                                | 2.681                                | 2.702             |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 177.905                           | 10.674                               | 188.579           |
| Thanh lý                          | (144.728)                         | -                                    | (144.728)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>401.166</b>                    | <b>154.928</b>                       | <b>556.094</b>    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                     | 1.617                             | 107.852                              | 109.469           |
| Khấu hao trong năm                | 1.795                             | 14.367                               | 16.162            |
| Thanh lý                          | (1.412)                           | -                                    | (1.412)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>2.000</b>                      | <b>122.219</b>                       | <b>124.219</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                     | 366.351                           | 33.721                               | 400.072           |
| Số dư cuối năm                    | 399.166                           | 32.709                               | 431.875           |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

|                                                                          | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 76.461                  | 73.781                  |

## 15. Tài sản Có khác

|                                                                                                               | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu                                                                                            |                         |                         |
| ▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (i)                                                                       | 113.799                 | 130.924                 |
| ▪ Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền nhanh                                                                  | 340.841                 | 82.546                  |
| ▪ Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất dùng làm trụ sở giao dịch (ii)                        | 121.200                 | -                       |
| ▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iii)                                                                       | 31.111                  | 30.891                  |
| ▪ Tạm ứng nghiệp vụ                                                                                           | 36.305                  | 28.114                  |
| ▪ Các khoản phải thu khác                                                                                     | 666                     | 187                     |
| ▪ Phải thu từ nghiệp vụ mua bán nợ (iv)                                                                       | 3.552.111               | 1.613.000               |
|                                                                                                               | 4.196.033               | 1.885.662               |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                                                                   |                         |                         |
| ▪ Lãi phải thu từ cho vay                                                                                     | 2.241.446               | 1.031.854               |
| ▪ Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư                                                                          | 382.020                 | 266.605                 |
| ▪ Lãi phải thu từ tiền gửi                                                                                    | 2.863                   | 14.289                  |
| ▪ Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh                                                                 | 5.408                   | 2.513                   |
|                                                                                                               | 2.631.737               | 1.315.261               |
| Tài sản Có khác                                                                                               |                         |                         |
| ▪ Chi phí chờ phân bổ (v)                                                                                     | 263.003                 | 274.202                 |
| ▪ Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (vi) | 48.803                  | 71.927                  |
| ▪ Vật liệu, công cụ lao động                                                                                  | 8.838                   | 14.947                  |
|                                                                                                               | 320.644                 | 361.076                 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vii)                                                        | (47.121)                | (47.457)                |
|                                                                                                               | 7.101.293               | 3.514.542               |

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

|                  | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 3.552.111               | 1.613.000               |

- (i) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.
- (ii) Đây là khoản phải thu cho giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất dùng làm trụ sở giao dịch tại Thành phố Cần Thơ. Tại ngày phát hành báo cáo, Ngân hàng đã thực hiện thu hồi khoản phải thu này đúng với thời hạn theo thỏa thuận của hợp đồng.

(iii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                            | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                              | 30.891            | 32.164            |
| Tăng trong năm                             | 313.396           | 88.152            |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình       | (113.124)         | (86.097)          |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình        | (188.579)         | -                 |
| Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính | (11.473)          | (3.328)           |
| Số dư cuối năm                             | 31.111            | 30.891            |

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                                          | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí cải tạo và mua sắm tài sản       | 28.172                  | 14.712                  |
| Phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị | 2.939                   | 5.171                   |
| Phần mềm máy vi tính                     | -                       | 8.008                   |
| Bất động sản                             | -                       | 3.000                   |
|                                          | 31.111                  | 30.891                  |

(iv) Số dư khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phát sinh từ việc Ngân hàng bán các khoản nợ cho một tổ chức kinh tế. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, số dư khoản phải thu từ nghiệp vụ bán nợ này đã giảm xuống còn 2.981.926 triệu VND.

(v) Chi tiết chi phí chờ phân bổ như sau:

|                                            | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê, sửa chữa tài sản             | 197.122                 | 233.814                 |
| Chi mua sắm công cụ lao động               | 24.118                  | 27.890                  |
| Chi phí chờ phân bổ lãi tiền gửi trả trước | 17.873                  | 3.318                   |
| Chi phí khác                               | 23.890                  | 9.180                   |
|                                            | 263.003                 | 274.202                 |

(vi) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý như sau:

|          | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|----------|-------------------------|-------------------------|
| Cổ phiếu | 48.803                  | 71.927                  |

(vii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

|                          | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng rủi ro tín dụng | 28.800                  | 19.275                  |
| ▪ Dự phòng chung         | 28.800                  | 19.275                  |
| Dự phòng rủi ro giảm giá | 18.321                  | 28.182                  |
|                          | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                          | 47.121                  | 47.457                  |

Số dư dự phòng rủi ro phản ánh dự phòng giảm giá cho tài sản gán nợ là cổ phiếu đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý, như được trình bày trong Thuyết minh 15(vi) và dự phòng chung cho các khoản nợ đã bán theo nhóm nợ thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 15(iv).

Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

|                                                                                                     | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                                                                       | 47.457            | 30.840            |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá cho tài sản Có nội bảng khác trong năm (Thuyết minh 32(ii)) | (9.861)           | 16.617            |
| Trích lập dự phòng chung các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (Thuyết minh 33)              | 9.525             | -                 |
|                                                                                                     | <hr/>             | <hr/>             |
| Số dư cuối năm                                                                                      | 47.121            | 47.457            |

## 16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|            | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|------------|-------------------------|-------------------------|
| Vay NHNNVN |                         |                         |
| ▪ Bằng VND | 1.254                   | 1.512                   |

**17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

|                                                | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b> |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                                     | 7.840.876               | 7.862.805               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>    |                         |                         |
| ▪ Bảng VND (i)                                 | 4.352.000               | 2.639.785               |
| ▪ Bảng ngoại tệ                                | 1.063.980               | 741.760                 |
|                                                | <hr/> 13.256.856        | <hr/> 11.244.350        |
| <b>Vay các TCTD khác</b>                       |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                                     | 5.483.738               | 476.425                 |
| <i>Trong đó:</i>                               |                         |                         |
| - Thuê tài chính                               | 33.690                  | 18.644                  |
| - Vay cầm cố, thế chấp (ii)                    | 5.250.048               | -                       |
| ▪ Bảng ngoại tệ                                | 347.057                 | 122                     |
|                                                | <hr/> 5.830.795         | <hr/> 476.547           |
|                                                | <hr/> 19.087.651        | <hr/> 11.720.897        |

- (i) Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 960.000 triệu VND (31/12/2019: 400.000 triệu VND) được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

|                                             | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán          | 452.196                 | 107.962                 |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 948.402                 | 400.121                 |
|                                             | <hr/> 1.400.598         | <hr/> 508.083           |

- (ii) Trong số dư tiền vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 5.250.048 triệu VND (31/12/2019: Không) được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

|                                             | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán          | 1.449.286               | -                       |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.574.103               | -                       |
|                                             | <hr/> 6.023.389         | <hr/> -                 |

# 18. Tiền gửi của khách hàng

|                                 | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>    |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 4.501.970               | 3.076.236               |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 238.728                 | 61.462                  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>       |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 91.106.391              | 66.184.877              |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 1.026.675               | 1.174.721               |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>          |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 1.418.700               | 199.240                 |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b> |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 21.718                  | 48.179                  |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 4.651                   | 19                      |
|                                 | <b>98.318.833</b>       | <b>70.744.734</b>       |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                       | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cá nhân                               | 79.838.724              | 59.265.071              |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh         | 12.396.943              | 7.324.883               |
| Doanh nghiệp quốc doanh               | 2.555.913               | 1.636.532               |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 157.742                 | 115.018                 |
| Các đối tượng khác                    | 3.369.511               | 2.403.230               |
|                                       | <b>98.318.833</b>       | <b>70.744.734</b>       |

## 19. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                            | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày hiệu<br>lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập<br>báo cáo) |                          |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                            | Triệu VND                                                               | Tài sản<br>Triệu VND                                                 | Nợ phải trả<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                         |                                                                      |                          |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 79.475                                                                  | 833                                                                  | -                        |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 2.764.474                                                               | -                                                                    | (6.404)                  |
|                                            | 2.843.949                                                               | 833                                                                  | (6.404)                  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                            | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày hiệu<br>lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập<br>báo cáo) |                          |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                            | Triệu VND                                                               | Tài sản<br>Triệu VND                                                 | Nợ phải trả<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                         |                                                                      |                          |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 11.026                                                                  | 288                                                                  | -                        |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 700.407                                                                 | -                                                                    | (5.006)                  |
|                                            | 711.433                                                                 | 288                                                                  | (5.006)                  |

## 20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

|                           | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn tài trợ bằng VND (i)  | 9.767                   | 14.601                  |
| Vốn tài trợ bằng USD (ii) | 462.600                 | 695.400                 |
|                           | 472.367                 | 710.001                 |

- (i) Đây là khoản vốn tài trợ bằng VND nhận từ NHNNVN với nguồn vốn được hỗ trợ bởi Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA, có kỳ hạn gốc từ 3 đến 7 năm, chịu lãi suất năm 4,176% (31/12/2019: 5,184%) với mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- (ii) Đây là một phần vốn tài trợ bằng USD, nhằm tài trợ cho các dự án có mục đích phù hợp theo thỏa thuận.

## 21. Phát hành giấy tờ có giá

|                                                | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi (i)                         | 5.957.313               | 3.062.123               |
| Trái phiếu thời hạn 2 năm của Ngân hàng        | -                       | 500.000                 |
| Trái phiếu thời hạn 3 năm của Ngân hàng (ii)   | 800.000                 | -                       |
| Trái phiếu thời hạn 6 năm của Ngân hàng        | -                       | 200.000                 |
| Trái phiếu thời hạn 8 năm của Ngân hàng        | -                       | 450.000                 |
| Trái phiếu thời hạn 10 năm của Ngân hàng (iii) | 200.000                 | 200.000                 |
|                                                | <hr/> 6.957.313         | <hr/> 4.412.123         |

- (i) Số dư thể hiện các chứng chỉ tiền gửi ghi danh dài hạn phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân và tổ chức, với mệnh giá từ 10 triệu VND, kỳ hạn gốc từ 1-7 năm, lãi trả sau định kỳ hàng năm.
- (ii) Số dư thể hiện 800 trái phiếu với mệnh giá 1.000.000.000VND/trái phiếu do Ngân hàng phát hành, bao gồm 500 trái phiếu phát hành ngày 15 tháng 9 năm 2020 chịu lãi suất cố định 5,8%/năm và 300 trái phiếu phát hành ngày 21 tháng 9 năm 2020 chịu lãi suất cố định là 5,5%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- (iii) Số dư thể hiện 200 trái phiếu với mệnh giá 1.000.000.000VND/trái phiếu do Ngân hàng phát hành ngày 24 tháng 9 năm 2019 có lãi suất cố định 7,8%/năm và lãi được trả định kỳ hàng năm.

## 22. Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                                                 | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>                              |                         |                         |
| ▪ Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác     | 2.125.028               | 1.469.987               |
| ▪ Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá                     | 281.229                 | 202.655                 |
| ▪ Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư      | 650                     | 4.993                   |
| ▪ Lãi phải trả cho tiền vay của NHNN và các TCTD khác           | 2.648                   | 1.176                   |
| ▪ Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh                  | 528                     | 408                     |
|                                                                 | <hr/> 2.410.083         | <hr/> 1.679.219         |
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                                |                         |                         |
| ▪ Các khoản phải trả nhân viên                                  | 50.913                  | 184.419                 |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                             |                         |                         |
| ▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán chuyển tiền nhanh | 228.690                 | 95.686                  |
| ▪ Các khoản thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 23)   | 138.038                 | 80.698                  |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ - từ hoạt động môi giới bảo hiểm        | 34.756                  | 35.563                  |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ - từ lãi cho vay thu trước              | 1.394                   | 2.031                   |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ - từ hoạt động cho thuê                 | 1.175                   | 1.478                   |
| ▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ               | 27.476                  | 16.058                  |
| ▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                                 | 11.473                  | 17.822                  |
| ▪ Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán           | 5.967                   | 669                     |
| ▪ Cổ tức phải trả                                               | 4.854                   | 5.510                   |
| ▪ Phải trả khác                                                 | 13.744                  | 8.487                   |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)                                 | 7.130                   | 3.866                   |
|                                                                 | <hr/> 525.610           | <hr/> 452.287           |
|                                                                 | <hr/> 2.935.693         | <hr/> 2.131.506         |

(i) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

|                                          | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                            | 3.866             | 6.115             |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 24) | 4.411             | 1.109             |
| Sử dụng quỹ trong năm                    | (1.147)           | (3.358)           |
|                                          | <hr/> 7.130       | <hr/> 3.866       |

## 23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31/12/2020

|                            | Số dư<br>đầu năm<br>Triệu VND | Phát sinh trong năm<br>Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>Triệu VND | Số dư<br>cuối năm<br>Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 598                           | 8.574                                           | (7.897)                | 1.275                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 69.717                        | 204.935                                         | (150.228)              | 124.424                        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 9.819                         | 79.395                                          | (77.300)               | 11.914                         |
| Các loại thuế khác         | 564                           | 3.712                                           | (3.851)                | 425                            |
|                            | 80.698                        | 296.616                                         | (239.276)              | 138.038                        |

Năm kết thúc ngày 31/12/2019

|                            | Số dư<br>đầu năm<br>Triệu VND | Phát sinh trong năm<br>Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>Triệu VND | Số dư<br>cuối năm<br>Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.023                         | 8.398                                           | (8.823)                | 598                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 55.593                        | 191.010                                         | (176.886)              | 69.717                         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.791                         | 82.880                                          | (77.852)               | 9.819                          |
| Các loại thuế khác         | 79                            | 2.443                                           | (1.958)                | 564                            |
|                            | 61.486                        | 284.731                                         | (265.519)              | 80.698                         |

## 24. Vốn chủ sở hữu

### (a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                         | Vốn điều lệ<br>Triệu VND | Vốn đầu tư<br>XDCB và<br>mua sắm<br>TSCĐ<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ<br>phần<br>Triệu VND | Vốn khác<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính<br>Triệu VND | Các quỹ<br>khác<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>                | <b>3.353.494</b>         | <b>10</b>                                             | <b>2.550</b>                            | <b>25</b>             | <b>100.147</b>                                    | <b>198.820</b>                            | <b>2.828</b>                 | <b>544.298</b>                              | <b>4.202.172</b>  |
| Phát hành cổ phiếu bằng tiền                            | 10                       | -                                                     | 4                                       | -                     | -                                                 | -                                         | -                            | -                                           | 14                |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức                        | 536.549                  | -                                                     | -                                       | -                     | -                                                 | -                                         | -                            | (536.549)                                   | -                 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                               | -                        | -                                                     | -                                       | -                     | -                                                 | -                                         | -                            | 730.798                                     | 730.798           |
| Trích lập các quỹ dự trữ                                | -                        | -                                                     | -                                       | -                     | 36.260                                            | 72.527                                    | 995                          | (109.782)                                   | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | -                        | -                                                     | -                                       | -                     | -                                                 | -                                         | -                            | (1.109)                                     | (1.109)           |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>              | <b>3.890.053</b>         | <b>10</b>                                             | <b>2.554</b>                            | <b>25</b>             | <b>136.407</b>                                    | <b>271.347</b>                            | <b>3.823</b>                 | <b>627.656</b>                              | <b>4.931.875</b>  |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>                | <b>3.890.053</b>         | <b>10</b>                                             | <b>2.554</b>                            | <b>25</b>             | <b>136.407</b>                                    | <b>271.347</b>                            | <b>3.823</b>                 | <b>627.656</b>                              | <b>4.931.875</b>  |
| Phát hành cổ phiếu bằng tiền                            | 674.415                  | -                                                     | 176.058                                 | -                     | -                                                 | -                                         | -                            | -                                           | 850.473           |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu | -                        | -                                                     | (7.341)                                 | -                     | -                                                 | -                                         | -                            | -                                           | (7.341)           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                               | -                        | -                                                     | -                                       | -                     | -                                                 | -                                         | -                            | 799.664                                     | 799.664           |
| Trích lập các quỹ dự trữ                                | -                        | -                                                     | -                                       | -                     | 39.983                                            | 79.967                                    | 1.244                        | (121.194)                                   | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | -                        | -                                                     | -                                       | -                     | -                                                 | -                                         | -                            | (4.411)                                     | (4.411)           |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>              | <b>4.564.468</b>         | <b>10</b>                                             | <b>171.271</b>                          | <b>25</b>             | <b>176.390</b>                                    | <b>351.314</b>                            | <b>5.067</b>                 | <b>1.301.715</b>                            | <b>6.570.260</b>  |

**(b) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Ngân hàng là:

|                                        | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                         |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                                        | Số cổ phiếu                   | Mệnh giá<br>(Triệu VND) |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>  |                               |                         |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 456.446.843                   | 4.564.468               |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b> |                               |                         |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 456.446.843                   | 4.564.468               |
|                                        |                               |                         |
|                                        | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                         |
|                                        | Số cổ phiếu                   | Mệnh giá<br>(Triệu VND) |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>  |                               |                         |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 389.005.328                   | 3.890.053               |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b> |                               |                         |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 389.005.328                   | 3.890.053               |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 23 tháng 3 năm 2019, các cổ đông đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ mức 3.353.494.210.000 VND lên mức 5.000.000.000.000 VND.

Tại ngày 5 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng từ mức 3.353.494.210.000 VND lên mức 3.890.053.280.000 VND thông qua việc phát hành thêm 53.655.907 cổ phiếu phổ thông tương ứng 536.559.070.000 VND để trả cổ tức năm 2018.

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành văn bản phê duyệt số 10307/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng từ 3.890.053.280.000 VND lên 5.000.000.000.000 VND theo phương án đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 và Hội đồng Quản trị thông qua tại Nghị quyết số 511/2019/PAQT-NHNA ngày 2 tháng 12 năm 2019.

Ngày 8 tháng 9 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Công văn số 5436/UBCK-QLCB thông báo việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Báo cáo kết quả số 442/2020/BCQT-NHNA ngày 1 tháng 9 năm 2020 của Ngân hàng.

Tại ngày 28 tháng 9 năm 2020, Ngân hàng đã nhận được Giấy Đăng ký Doanh Nghiệp số 0300872315 đăng ký thay đổi lần thứ 40 với mức vốn điều lệ được cập nhật là 4.564.468.430.000 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2020, các cổ đông đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ mức 5.000.000.000.000 VND (đã được Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt trong năm 2019) lên 7.000.000.000.000 VND. Kết quả sau khi hoàn thành chào bán và phát hành cổ phiếu trong đợt tăng vốn lần 2 năm 2019 với vốn điều lệ mới là 4.564.468.430.000 VND. Do đó, kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2020 tăng thêm 2.000.000.000.000 VND sẽ từ mức 4.564.468.430.000 VND lên mức 6.564.468.430.000 VND, cụ thể như sau:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức:
  - Tăng vốn điều lệ thêm 570.000.000.000 VND thông qua việc phát hành thêm 57.000.000 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức năm 2019.
- Phát hành cổ phiếu mới:
  - Tăng vốn điều lệ thêm 1.430.000.000.000 VND thông qua việc phát hành thêm 143.000.000 cổ phiếu phổ thông bằng tiền.

Ngày 23 tháng 11 năm 2020, Ngân hàng đã trình hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề nghị chấp thuận tăng vốn điều lệ năm 2020 theo phương án nêu trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng hiện đang chờ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2020 nêu trên.

## 25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần

|                                                    | 2020<br>Triệu VND  | 2019<br>Triệu VND  |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b> |                    |                    |
| ▪ Thu lãi cho vay                                  | 8.422.428          | 6.417.043          |
| ▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ     | 470.869            | 487.813            |
| ▪ Thu lãi tiền gửi                                 | 117.600            | 174.135            |
| ▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                        | 10.349             | 5.241              |
| ▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng              | 55.198             | 36.602             |
|                                                    | <b>9.076.444</b>   | <b>7.120.834</b>   |
| <b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</b>   |                    |                    |
| ▪ Trả lãi tiền gửi                                 | (5.971.383)        | (4.608.059)        |
| ▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                 | (438.529)          | (270.709)          |
| ▪ Trả lãi tiền vay                                 | (18.386)           | (36.616)           |
| ▪ Trả lãi thuê tài chính                           | (2.270)            | (1.925)            |
| ▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng              | (53.637)           | (21.422)           |
|                                                    | <b>(6.484.205)</b> | <b>(4.938.731)</b> |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                          | <b>2.592.239</b>   | <b>2.182.103</b>   |

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                                                                              | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>                                                      |                   |                   |
| ▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ                                                             | 85.444            | 67.823            |
| ▪ Hoa hồng môi giới bảo hiểm                                                                 | 71.792            | 42.233            |
| ▪ Dịch vụ cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết<br>thuộc sở hữu của Ngân hàng | 42.443            | 40.468            |
| ▪ Dịch vụ khác                                                                               | 10.269            | 9.604             |
|                                                                                              | 209.948           | 160.128           |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>                                                         |                   |                   |
| ▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ                                                             | (51.258)          | (61.808)          |
| ▪ Chi phí hoa hồng môi giới khác                                                             | (35.883)          | (18.616)          |
| ▪ Dịch vụ tư vấn                                                                             | (4.359)           | (5.983)           |
| ▪ Phí bưu điện và mạng viễn thông                                                            | (837)             | (664)             |
| ▪ Các chi phí khác                                                                           | (263)             | (42)              |
|                                                                                              | (92.600)          | (87.113)          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                        | 117.348           | 73.015            |

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                    | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</b>            |                   |                   |
| ▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 67.753            | 31.333            |
| ▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 8.864             | 6.683             |
| ▪ Thu từ kinh doanh vàng                           | 480               | 277               |
|                                                    | 77.097            | 38.293            |
| <b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</b>             |                   |                   |
| ▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | (24.483)          | (3.633)           |
| ▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | (5.885)           | (9.927)           |
| ▪ Chi về kinh doanh vàng                           | (400)             | (5)               |
|                                                    | (30.768)          | (13.565)          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | 46.329            | 24.728            |

**28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

|                                                                       | <b>2020</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2019</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh                                     | 12.120                          | -                               |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh<br>(Thuyết minh 7) | -                               | 64.597                          |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                    | <b>12.120</b>                   | <b>64.597</b>                   |

**29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

|                                                                                    | <b>2020</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2019</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi từ bán chứng khoán đầu tư                                                      | 197.097                         | 148.117                         |
| Lỗ từ bán chứng khoán đầu tư                                                       | (1.100)                         | (32.132)                        |
| Trích lập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán<br>(Thuyết minh 10(i)) | -                               | (75)                            |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                     | <b>195.997</b>                  | <b>115.910</b>                  |

**30. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**

|                                             | <b>2020</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2019</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>           |                                 |                                 |
| ▪ Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro | 201.646                         | 8.913                           |
| ▪ Lãi từ thanh lý tài sản cố định           | 9.152                           | 1.013                           |
| ▪ Thu khác                                  | 6.204                           | 845                             |
|                                             | <b>217.002</b>                  | <b>10.771</b>                   |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>               |                                 |                                 |
| ▪ Chi phí quản lý nợ                        | -                               | (17.859)                        |
| ▪ Chi phí khác                              | (7.598)                         | (6.905)                         |
|                                             | <b>(7.598)</b>                  | <b>(24.764)</b>                 |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>     | <b>209.404</b>                  | <b>(13.993)</b>                 |

### 31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|                                          | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ: |                   |                   |
| ▪ Chứng khoán vốn kinh doanh             | 63                | 987               |
| ▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn                | 4.772             | 5.612             |
|                                          | 4.835             | 6.599             |

### 32. Chi phí hoạt động

|                                                           | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Chi phí cho nhân viên:                                 | 759.647           | 787.780           |
| Trong đó:                                                 |                   |                   |
| ▪ Chi lương và phụ cấp                                    | 678.300           | 725.685           |
| ▪ Các khoản chi đóng góp theo lương                       | 58.817            | 44.663            |
| ▪ Chi trợ cấp                                             | 599               | 146               |
| ▪ Chi khác                                                | 21.931            | 17.286            |
| 2. Chi về tài sản                                         | 362.771           | 275.313           |
| Trong đó:                                                 |                   |                   |
| ▪ Chi phí thuê tài sản                                    | 137.540           | 116.294           |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định                        | 92.707            | 74.755            |
| ▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                           | 103.295           | 56.528            |
| ▪ Chi phí khác                                            | 29.229            | 27.736            |
| 3. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 99.837            | 72.735            |
| 4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách         | 129.989           | 111.258           |
| 5. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo                       | 80.631            | 68.859            |
| 6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan                         | 33.429            | 28.718            |
| 7. Dự phòng rủi ro (i)                                    | (13.989)          | 18.542            |
| 8. Chi vật liệu, giấy tờ in                               | 38.341            | 30.674            |
| 9. Chi thuế GTGT không được khấu trừ                      | 32.105            | 31.866            |
| 10. Chi về các hoạt động đoàn thể của Ngân hàng           | 14.737            | 22.097            |
| 11. Chi phí công tác                                      | 10.658            | 11.727            |
| 12. Các khoản chi khác                                    | 67.308            | 83.724            |
|                                                           | 1.615.464         | 1.543.293         |

#### (i) Dự phòng rủi ro bao gồm:

|                                                                                             | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11(iii)) | (4.128)           | 1.925             |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá cho các tài sản Có nội bằng (Thuyết minh 15(vii))   | (9.861)           | 16.617            |
|                                                                                             | (13.989)          | 18.542            |

### 33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|                                                                             | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác                             | -                 | (49.417)          |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)                 | 174.407           | 103.418           |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 9) | 374.277           | (59.146)          |
| Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10(ii))             | -                 | (6.997)           |
| Trích lập dự phòng chung cho các khoản bán nợ (Thuyết minh 15(vii))         | 9.525             | -                 |
|                                                                             | 558.209           | (12.142)          |

### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

|                                              | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 204.935           | 191.010           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | -                 | -                 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp           | 204.935           | 191.010           |

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                              | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                         | 1.004.599         | 921.808           |
| Các khoản mục điều chỉnh:                    |                   |                   |
| ▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)          | (4.835)           | (6.599)           |
| ▪ Chi phí không được khấu trừ thuế           | 24.910            | 39.843            |
| Thu nhập chịu thuế                           | 1.024.674         | 955.052           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 204.935           | 191.010           |

#### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**35. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                    | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng                                                     | 985.235                 | 945.670                 |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                | 4.428.378               | 3.055.469               |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 11.654.314              | 11.586.996              |
|                                                                    | <b>17.067.927</b>       | <b>15.588.135</b>       |

**36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

|                                      | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng số nhân viên                    | 3.297             | 2.622             |
| Thu nhập của nhân viên               |                   |                   |
| 1. Tổng lương                        | 678.300           | 725.685           |
| 2. Tiền thưởng                       | 625               | 3.358             |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)               | <b>678.925</b>    | <b>729.043</b>    |
| Tiền lương bình quân/nhân viên/tháng | 17                | 23                |
| Thu nhập bình quân/nhân viên/tháng   | 17                | 23                |

**37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

**(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                            | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản               | 99.161.773              | 73.965.130              |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá | 37.677.154              | 22.438.991              |
| Động sản                   | 2.874.806               | 967.772                 |
| Tài sản khác               | 28.984.724              | 21.170.957              |
|                            | <b>168.698.457</b>      | <b>118.542.850</b>      |

**(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                                                | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán             |                         |                         |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ                         | 3.299.079               | 565.014                 |
| ▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành | 300.000                 | 300.000                 |
|                                                | 3.599.079               | 865.014                 |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    |                         |                         |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ                         | 6.166.738               | 1.644.932               |
| ▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành | 412.778                 | 213.843                 |
|                                                | 6.579.516               | 1.858.775               |
|                                                | 10.178.595              | 2.723.789               |

**38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

|                                         | 31/12/2020                                     |                                 | 31/12/2019                                       |                                                |                                 |                                                  |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                         | Giá trị theo<br>hợp đồng<br>– gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>ký quỹ<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng<br>– thuần<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng<br>– gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>ký quỹ<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng<br>– thuần<br>Triệu VND |
| Cam kết giao dịch<br>hồi đoái           | 6.443.232                                      | -                               | 6.443.232                                        | 1.395.807                                      | -                               | 1.395.807                                        |
| Trong đó:                               |                                                |                                 |                                                  |                                                |                                 |                                                  |
| ▪ Cam kết giao dịch<br>hoán đổi tiền tệ | 6.443.232                                      | -                               | 6.443.232                                        | 1.395.807                                      | -                               | 1.395.807                                        |
| Cam kết trong<br>nghịệp vụ L/C          | 1.224.892                                      | (2.321)                         | 1.222.571                                        | 916.708                                        | (6.905)                         | 909.803                                          |
| Bảo lãnh khác                           | 922.314                                        | (38.243)                        | 884.071                                          | 358.972                                        | (13.829)                        | 345.143                                          |

### 39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

| Số dư cuối năm                                                                        | 31/12/2020<br>Triệu VND<br>Phải thu/(Phải trả) | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>Phải thu/(Phải trả) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                                                    |                                                |                                                |
| Tiền gửi                                                                              | (64.802)                                       | (1.442)                                        |
| Lãi dự chi cho tiền gửi                                                               | (125)                                          | (1)                                            |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng</b> |                                                |                                                |
| Tiền gửi                                                                              | (32.457)                                       | (15.355)                                       |
| Tiền cho vay                                                                          | 36.376                                         | 312                                            |
| Lãi dự chi cho tiền gửi                                                               | (51)                                           | (25)                                           |
| Lãi dự thu từ cho vay                                                                 | 214                                            | 2                                              |
| Phải trả khác                                                                         | (73)                                           | (73)                                           |
| <b>Các bên liên quan khác (*)</b>                                                     |                                                |                                                |
| Tiền gửi                                                                              | (680.907)                                      | (76.383)                                       |
| Tiền cho vay                                                                          | 24.908                                         | 433.069                                        |
| Đặt cọc thuê trụ sở                                                                   | 6.128                                          | 18.352                                         |
| Lãi dự chi cho tiền gửi                                                               | (27.571)                                       | (1.149)                                        |
| Lãi dự thu từ cho vay                                                                 | 101                                            | 2.001                                          |
| <b>Giao dịch phát sinh trong năm</b>                                                  | <b>2020<br/>Triệu VND</b>                      | <b>2019<br/>Triệu VND</b>                      |
| <b>Công ty con</b>                                                                    |                                                |                                                |
| Trả lãi tiền gửi                                                                      | 723                                            | 1.344                                          |
| Thu phí dịch vụ khác                                                                  | 4                                              | -                                              |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng</b> |                                                |                                                |
| Tiền lương và phụ cấp trả cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc                        | 24.258                                         | 18.481                                         |
| Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát                     | 6.160                                          | 7.060                                          |
| Trả lãi tiền gửi                                                                      | 932                                            | 382                                            |
| <b>Các bên liên quan khác (*)</b>                                                     |                                                |                                                |
| Thu lãi cho vay                                                                       | 1.092                                          | 22.472                                         |
| Chi phí thuê                                                                          | 12.824                                         | 12.824                                         |
| Trả lãi tiền gửi                                                                      | 49.461                                         | 4.173                                          |
| Thu phí thuê                                                                          | 1.494                                          | 1.546                                          |
| Chi dịch vụ khác                                                                      | 2                                              | 65                                             |

Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

40. **Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|            | Tiền gửi và<br>cho vay các<br>TCTD khác –<br>góp<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>kinh doanh –<br>góp<br>Triệu VND | Cho vay khách<br>hàng – góp<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>đầu tư – góp<br>Triệu VND | Tiền gửi và vay<br>từ TCTD khác<br>Triệu VND | Tiền gửi của<br>khách hàng<br>Triệu VND | Phát hành<br>giấy tờ có<br>giá<br>Triệu VND | Các cam kết<br>tín dụng<br>Triệu VND |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|
| Trong nước | 11.697.439                                                    | 144.141                                         | 89.171.618                               | 20.282.921                               | 18.740.701                                   | 98.318.833                              | 6.957.313                                   | 2.106.642                            |
| Nước ngoài | 196.104                                                       | -                                               | -                                        | -                                        | 346.950                                      | -                                       | -                                           | -                                    |
|            | 11.893.543                                                    | 144.141                                         | 89.171.618                               | 20.282.921                               | 19.087.651                                   | 98.318.833                              | 6.957.313                                   | 2.106.642                            |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|            | Tiền gửi và<br>cho vay các<br>TCTD khác –<br>góp<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>kinh doanh –<br>góp<br>Triệu VND | Cho vay khách<br>hàng – góp<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>đầu tư – góp<br>Triệu VND | Tiền gửi và vay<br>từ TCTD khác<br>Triệu VND | Tiền gửi của<br>khách hàng<br>Triệu VND | Phát hành<br>giấy tờ có<br>giá<br>Triệu VND | Các cam kết<br>tín dụng<br>Triệu VND |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|
| Trong nước | 11.647.744                                                    | 144.141                                         | 67.545.653                               | 7.430.331                                | 11.720.897                                   | 70.744.734                              | 4.412.123                                   | 1.254.946                            |
| Nước ngoài | 147.910                                                       | -                                               | -                                        | -                                        | -                                            | -                                       | -                                           | -                                    |
|            | 11.795.654                                                    | 144.141                                         | 67.545.653                               | 7.430.331                                | 11.720.897                                   | 70.744.734                              | 4.412.123                                   | 1.254.946                            |

## 41. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

##### *Cơ cấu quản lý rủi ro*

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

##### *Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

##### *Ủy ban Quản lý Rủi ro*

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

##### *Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng*

Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng giúp việc cho Hội đồng quản trị trong việc xây dựng các quy định, phương án, kế hoạch hành động nhằm ngăn ngừa, dự phòng, xử lý, giải quyết các vấn đề khi xảy ra khủng hoảng giúp duy trì hoạt động liên tục của Ngân hàng.

Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động của Ngân hàng trong trường hợp có dấu hiệu khủng hoảng nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu, triệt tiêu các sự cố gây tác động xấu đến sự ổn định, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của Khách hàng, cán bộ nhân viên Ngân hàng.

#### *Ban Kiểm soát*

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

#### *Kiểm toán nội bộ*

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

#### *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

#### *Giảm thiểu rủi ro*

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

#### *Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán riêng như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng, các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngoại trừ việc ủy quyền phê duyệt tín dụng cho Giám đốc Chi nhánh đối với các giao dịch có giá trị nhỏ và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được thực hiện tập trung. Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
  - Chính sách Tín dụng;
  - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
  - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
  - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
  - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
  - Quy trình Tín dụng;
  - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
  - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

### **Tài sản bảo đảm**

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

### **Các cam kết và bảo lãnh**

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

### **Rủi ro tín dụng tập trung**

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Rủi ro tín dụng chủ yếu của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

|                                                               | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>     |                         |                         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp           | 11.893.543              | 11.795.654              |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 89.171.618              | 67.545.653              |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp                   | 7.131.959               | 4.331.101               |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp                 | 13.150.962              | 3.099.230               |
| Các tài sản tài chính khác – gộp                              | 6.796.659               | 3.170.032               |
|                                                               | <b>128.144.741</b>      | <b>89.941.670</b>       |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng</b> |                         |                         |
| Bảo lãnh thanh toán                                           | 230.012                 | 142.085                 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng                                   | 376.739                 | 115.468                 |
| Bảo lãnh dự thầu                                              | 19.915                  | 14.233                  |
| Các bảo lãnh khác                                             | 295.648                 | 87.186                  |
|                                                               | <b>922.314</b>          | <b>358.972</b>          |
|                                                               | <b>129.067.055</b>      | <b>90.300.642</b>       |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày trong Thuyết minh 37(a).

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Cho vay khách hàng (*)       | 33.797                            | 18.368                             | 27.041                                         | 55.581                        | 134.787           |

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính quá hạn và bị giảm giá như sau:

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Cho vay khách hàng (*)       | 108.591                           | 117.478                            | 105.630                                        | 404.897                       | 736.596           |

(\*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng khoản vay.

Xem Thuyết minh số 37(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### (c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

### (i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

#### *Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế*

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại giấy tờ có giá.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                   | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3 đến<br>6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Tài sản                           |                      |                                |                              |                                  |                                       |                                        |                                     |                         |                   |
| Tiền mặt, vàng                    | -                    | 985.235                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 985.235           |
| Tiền gửi tại NHNNVN               | -                    | -                              | 4.428.378                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 4.428.378         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | -                    | 239.229                        | 9.696.154                    | 1.958.160                        | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 11.893.543        |
| Chứng khoán kinh doanh - góp      | -                    | 144.141                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 144.141           |
| Cho vay khách hàng - góp (*)      | 2.809.583            | -                              | 16.936.599                   | 63.091.020                       | 5.058.798                             | 761.016                                | 514.602                             | -                       | 89.171.618        |
| Chứng khoán đầu tư - góp          | -                    | 1.950.033                      | -                            | 400.535                          | 1.799.281                             | 499.990                                | 932.497                             | 14.700.585              | 20.282.921        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp     | -                    | 215.280                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 215.280           |
| Tài sản cố định                   | -                    | 1.001.170                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 1.001.170         |
| Tài sản Có khác - góp             | -                    | 7.148.414                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 7.148.414         |
|                                   | 2.809.583            | 11.683.502                     | 31.061.131                   | 65.449.715                       | 6.858.079                             | 1.261.006                              | 1.447.099                           | 14.700.585              | 135.270.700       |

Nợ phải trả

|                                                                  |   |           |            |            |            |            |           |         |             |
|------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------|------------|------------|------------|-----------|---------|-------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                 | - | -         | 35         | 764        | 358        | 97         | -         | -       | 1.254       |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                    | - | -         | 16.426.057 | 2.638.838  | 18.358     | 107        | 4.291     | -       | 19.087.651  |
| Tiền gửi của khách hàng                                          | - | -         | 24.882.040 | 23.607.319 | 29.044.508 | 17.552.643 | 3.230.392 | 1.931   | 98.318.833  |
| Các công cụ phái sinh và các<br>khoản nợ phải trả tài chính khác | - | 5.571     | -          | -          | -          | -          | -         | -       | 5.571       |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro         | - | -         | 9.767      | -          | 462.600    | -          | -         | -       | 472.367     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                         | - | -         | 355.517    | 1.624.196  | 1.489.220  | 2.488.380  | 800.000   | 200.000 | 6.957.313   |
| Các khoản nợ khác                                                | - | 2.935.693 | -          | -          | -          | -          | -         | -       | 2.935.693   |
|                                                                  | - | 2.941.264 | 41.673.416 | 27.871.117 | 31.015.044 | 20.041.227 | 4.034.683 | 201.931 | 127.778.682 |

Mức chênh lệch cầm với  
lãi suất nội bảng

Mức chênh lệch cầm với  
lãi suất ngoại bảng

Mức chênh lệch cầm với  
lãi suất nội, ngoại bảng

|           |           |              |            |              |              |             |            |           |
|-----------|-----------|--------------|------------|--------------|--------------|-------------|------------|-----------|
| 2.809.583 | 8.742.238 | (10.612.285) | 37.578.598 | (24.156.965) | (18.780.221) | (2.587.584) | 14.498.654 | 7.492.018 |
| -         | -         | -            | -          | -            | -            | -           | -          | -         |
| 2.809.583 | 8.742.238 | (10.612.285) | 37.578.598 | (24.156.965) | (18.780.221) | (2.587.584) | 14.498.654 | 7.492.018 |

(\*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Tài sản                           | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3<br>đến 6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng                    | -                    | 945.670                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 945.670           |
| Tiền gửi tại NHNNVN               | -                    | -                              | 3.055.469                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.055.469         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | -                    | 208.658                        | 9.127.236                    | 2.459.760                        | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 11.795.654        |
| Chứng khoán kinh doanh - góp      | -                    | 144.141                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 144.141           |
| Cho vay khách hàng - góp (*)      | 3.869.985            | -                              | 13.416.090                   | 45.462.818                       | 4.226.007                             | 464.301                                | 106.452                             | -                       | 67.545.653        |
| Chứng khoán đầu tư - góp          | -                    | -                              | 100.054                      | 470.067                          | 499.935                               | 50.231                                 | 1.923.797                           | 4.386.247               | 7.430.331         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp     | -                    | 165.280                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 165.280           |
| Tài sản cố định                   | -                    | 881.710                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 881.710           |
| Tài sản Có khác - góp             | -                    | 3.561.999                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.561.999         |
|                                   | <b>3.869.985</b>     | <b>5.907.458</b>               | <b>25.698.849</b>            | <b>48.392.645</b>                | <b>4.725.942</b>                      | <b>514.532</b>                         | <b>2.030.249</b>                    | <b>4.386.247</b>        | <b>95.525.907</b> |

Nợ phải trả

|                                                                  |   |                  |                   |                   |                   |                   |                  |                  |                   |
|------------------------------------------------------------------|---|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                 | - | -                | 35                | 764               | 358               | 355               | -                | -                | 1.512             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                    | - | -                | 9.242.949         | 2.462.215         | 8.847             | 663               | 6.223            | -                | 11.720.897        |
| Tiền gửi của khách hàng                                          | - | -                | 18.840.720        | 13.477.179        | 20.454.089        | 14.515.996        | 3.455.058        | 1.692            | 70.744.734        |
| Các công cụ phái sinh và các<br>khoản nợ phải trả tài chính khác | - | 4.718            | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | -                | 4.718             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro         | - | -                | 14.601            | 463.600           | 231.800           | 496.670           | -                | -                | 710.001           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                         | - | -                | -                 | -                 | 600.000           | -                 | 1.675.513        | 1.639.940        | 4.412.123         |
| Các khoản nợ khác                                                | - | 2.131.506        | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | -                | 2.131.506         |
|                                                                  | - | <b>2.136.224</b> | <b>28.098.305</b> | <b>16.403.758</b> | <b>21.295.094</b> | <b>15.013.684</b> | <b>5.136.794</b> | <b>1.641.632</b> | <b>89.725.491</b> |

Mức chênh lệch cảm với  
lãi suất nội bảng

Mức chênh lệch cảm với  
lãi suất ngoại bảng

Mức chênh lệch cảm với  
lãi suất nội, ngoại bảng

(\*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                         | Dưới<br>1 tháng | Từ 1<br>đến 3 tháng | Từ trên 3<br>đến 6 tháng | Từ trên 6<br>đến 12 tháng | Từ trên 1<br>đến 5 năm | Trên 5 năm |
|-------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------|
| <b>Tài sản</b>                                        |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                   |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                                 | 0%-0,5%         | (*)                 | (*)                      | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0%-0,05%        | (*)                 | (*)                      | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác         |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                                 | 0%-1,5%         | 0,8%-1,5%           | (*)                      | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0%-0,9%         | 0,6%-1,0%           | (*)                      | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| Cho vay khách hàng                                    |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                                 | 4,5%-30%        | 0%-30%              | 5%-20%                   | 6%-13,4%                  | 6%-11%                 | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 3%-5,2%         | 3%-5,2%             | 3,2%-4,2%                | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| Chứng khoán đầu tư                                    |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                                 | (*)             | 6,2%-6,3%           | 6,1%-9,8%                | 4,5%-6,9%                 | 6,2%-7,7%              | 2,5%-8,8%  |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                      |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                                 | 3,5%            | 3,5%                | 3,5%                     | 3,5%                      | (*)                    | (*)        |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                                 | 0% -10,3%       | 0,7% - 9,8%         | 8,6%-9%                  | (*)                       | 9,15%                  | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0%-0,9%         | 0,6%-1,7%           | (*)                      | 0,75%                     | (*)                    | (*)        |
| Tiền gửi của khách hàng                               |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                                 | 0%-9,3%         | 3,2%-9,3%           | 0%-9,3%                  | 3,75%-9,1%                | 3,75%-9,2%             | 3,75%-7,6% |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0%              | 0%                  | 0%                       | 0%                        | 0%                     | 0%         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                                 | 4,18%           | (*)                 | (*)                      | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                            | (*)             | (*)                 | 3,02%-3,35%              | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                                 | 8,8%-8,99%      | 8,8%-8,99%          | 6,5%-8,9%                | 5,3%-9,15%                | 5,8%-5,8%              | 7,80%      |

(\*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Tài sản                                       | Dưới<br>1 tháng | Từ 1<br>đến 3 tháng | Từ trên 3<br>đến 6 tháng | Từ trên 6<br>đến 12 tháng | Từ trên 1<br>đến 5 năm | Trên 5 năm |
|-----------------------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN                           |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                         | 0%-0,8%         | (*)                 | (*)                      | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | 0%-0,05%        | (*)                 | (*)                      | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                         | 0%-4,5%         | 4%-5%               | (*)                      | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | 0%-2,2%         | 2,4%-2,6%           | (*)                      | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| Cho vay khách hàng                            |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                         | 5%-30%          | 0%-30%              | 5%-20%                   | 6,5%-12,95%               | 6-11,8%                | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | 2,33%-5,5%      | 3,2%-5,6%           | 3,2%-4,2%                | (*)                       | (*)                    | (*)        |
| Chứng khoán đầu tư                            |                 |                     |                          |                           |                        |            |
| ▪ VND                                         | 6,60%           | 4,9%-9%             | 6,4%-8,8%                | 6,4%                      | 6,1%-10,8%             | 3,5%-8%    |

Nợ phải trả

|                                                       |         |           |          |             |            |           |
|-------------------------------------------------------|---------|-----------|----------|-------------|------------|-----------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                      |         |           |          |             |            |           |
| ▪ VND                                                 | 3,50%   | 3,50%     | 3,50%    | 3,50%       | (*)        | (*)       |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |         |           |          |             |            |           |
| ▪ VND                                                 | 0%-9,6% | 4%-11%    | 9%-10,5% | 10,5%-10,9% | (*)        | (*)       |
| ▪ Ngoại tệ                                            | (*)     | 2,4%-2,6% | 0,75%    | (*)         | (*)        | (*)       |
| Tiền gửi của khách hàng                               |         |           |          |             |            |           |
| ▪ VND                                                 | 0%-9,2% | 4,5%-9,3% | 0%-9,4%  | 6,29-9,4%   | 5,85%-9,3% | 5,4%-7,6% |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0%      | 0%        | 0%       | 0%          | 0%         | 0%        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |         |           |          |             |            |           |
| ▪ VND                                                 | 5,18%   | (*)       | (*)      | (*)         | (*)        | (*)       |
| ▪ USD                                                 | (*)     | 3,56%     | 4,92%    | (*)         | (*)        | (*)       |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |         |           |          |             |            |           |
| ▪ VND                                                 | (*)     | (*)       | 7%-7,6%  | 7,6%-8,8%   | 8,5%-8,9%  | 7,5%-9,1% |

(\*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.

## Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng.

### (ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|               | Tỷ giá hối đoái tại ngày |            |
|---------------|--------------------------|------------|
|               | 31/12/2020               | 31/12/2019 |
| USD/VND       | 23.130                   | 23.180     |
| EUR/VND       | 28.385                   | 25.992     |
| GBP/VND       | 31.567                   | 30.450     |
| CHF/VND       | 26.212                   | 23.947     |
| JPY/VND       | 223,97                   | 213,00     |
| SGD/VND       | 17.473                   | 17.225     |
| CAD/VND       | 18.123                   | 17.771     |
| AUD/VND       | 17.797                   | 16.242     |
| HKD/VND       | 3.042                    | 2.977      |
| KRW/VND       | 21                       | 20         |
| XAU/VND (chỉ) | 5.582.500                | 4.257.500  |



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Tài sản                                 | VND<br>Triệu VND  | USD<br>Triệu VND | Vàng<br>Triệu VND | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng                          | 788.751           | 142.853          | 1.477             | 4.249            | 8.340                     | 945.670           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                     | 2.957.480         | 97.989           | -                 | -                | -                         | 3.055.469         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp | 10.503.631        | 1.284.347        | -                 | 1.804            | 5.872                     | 11.795.654        |
| Chứng khoán kinh doanh – góp            | 144.141           | -                | -                 | -                | -                         | 144.141           |
| Cho vay khách hàng – góp                | 66.826.069        | 719.584          | -                 | -                | -                         | 67.545.653        |
| Chứng khoán đầu tư – góp                | 7.430.331         | -                | -                 | -                | -                         | 7.430.331         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp           | 165.280           | -                | -                 | -                | -                         | 165.280           |
| Tài sản cố định                         | 881.710           | -                | -                 | -                | -                         | 881.710           |
| Tài sản Có khác – góp                   | 3.539.690         | 22.309           | -                 | -                | -                         | 3.561.999         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                 | <b>93.237.083</b> | <b>2.267.082</b> | <b>1.477</b>      | <b>6.053</b>     | <b>14.212</b>             | <b>95.525.907</b> |

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

|                                                                         |                   |                  |          |              |              |                   |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|----------|--------------|--------------|-------------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                        | 1.512             | -                | -        | -            | -            | 1.512             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                           | 10.979.015        | 741.882          | -        | -            | -            | 11.720.897        |
| Tiền gửi của khách hàng                                                 | 69.508.532        | 1.226.686        | -        | 4.229        | 5.287        | 70.744.734        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | 689.344           | (684.626)        | -        | -            | -            | 4.718             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                   | 14.601            | 695.400          | -        | -            | -            | 710.001           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                | 4.412.123         | -                | -        | -            | -            | 4.412.123         |
| Các khoản nợ khác                                                       | 2.121.216         | 10.290           | -        | -            | -            | 2.131.506         |
| Vốn và các quỹ                                                          | 4.931.875         | -                | -        | -            | -            | 4.931.875         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>                           | <b>92.658.218</b> | <b>1.989.632</b> | <b>-</b> | <b>4.229</b> | <b>5.287</b> | <b>94.657.366</b> |

Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]

|  |         |         |       |       |       |         |
|--|---------|---------|-------|-------|-------|---------|
|  | 578.865 | 277.450 | 1.477 | 1.824 | 8.925 | 868.541 |
|--|---------|---------|-------|-------|-------|---------|

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

|  |   |   |   |   |   |   |
|--|---|---|---|---|---|---|
|  | - | - | - | - | - | - |
|--|---|---|---|---|---|---|

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

|  |         |         |       |       |       |         |
|--|---------|---------|-------|-------|-------|---------|
|  | 578.865 | 277.450 | 1.477 | 1.824 | 8.925 | 868.541 |
|--|---------|---------|-------|-------|-------|---------|

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Ảnh hưởng đến  
lợi nhuận sau thuế  
Tăng/(giảm)  
Triệu VND**

**Ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|                    |       |
|--------------------|-------|
| USD (yếu đi 1%)    | (316) |
| EUR (mạnh lên 9%)  | 52    |
| XAU (mạnh lên 31%) | 347   |

**Ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|                    |       |
|--------------------|-------|
| USD (mạnh lên 1%)  | 2.220 |
| EUR (yếu đi 2%)    | (29)  |
| XAU (mạnh lên 17%) | 201   |

**(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán***

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng không chịu ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán do Ngân hàng không nắm giữ danh mục chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết.

**(d) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

***Quản trị rủi ro thanh khoản***

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (5) năm do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                         | Quá hạn        |                  | Đến 1             | Trong hạn         |                   | Từ trên 1         | Từ trên 1         | Từ trên 1          | Tổng       |
|-----------------------------------------|----------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------|
|                                         | Quá hạn        | Quá hạn          | tháng             | Từ trên 1         | Từ trên 1         | đến 3 tháng       | đến 5 năm         | Trên 5             |            |
|                                         | Triệu VND      | Triệu VND        | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND          | Triệu VND  |
| Tài sản                                 |                |                  |                   |                   |                   |                   |                   |                    |            |
| Tiền mặt, vàng                          | -              | -                | 985.235           | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 985.235    |
| Tiền gửi tại NHNNVN                     | -              | -                | 4.428.378         | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 4.428.378  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | -              | -                | 9.717.674         | 1.958.160         | 137.721           | 79.988            | -                 | -                  | 11.893.543 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp            | -              | -                | 144.141           | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 144.141    |
| Cho vay khách hàng - gộp (*)            | 481.112        | 2.328.471        | 2.968.184         | 6.807.009         | 43.569.337        | 15.029.382        | 17.988.123        | 89.171.618         | 20.282.921 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                | -              | -                | -                 | 400.535           | 1.619.272         | 3.062.529         | 15.200.585        | 20.282.921         | 215.280    |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp           | -              | -                | -                 | -                 | -                 | -                 | 215.280           | 1.001.170          | 1.001.170  |
| Tài sản cố định                         | -              | -                | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | 48.019             | 7.148.414  |
| Tài sản Có khác - gộp                   | -              | -                | 1.274.517         | 2.715.583         | 2.826.989         | 283.306           | -                 | -                  | -          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                 | <b>481.112</b> | <b>2.328.471</b> | <b>19.518.129</b> | <b>11.881.287</b> | <b>48.153.319</b> | <b>18.455.205</b> | <b>34.453.177</b> | <b>135.270.700</b> |            |

Nợ phải trả

|                                                |                |                  |                     |                     |                    |                   |                   |                    |            |
|------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN               | -              | -                | 35                  | 764                 | 455                | -                 | -                 | -                  | 1.254      |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                  | -              | -                | 16.426.808          | 2.629.947           | 7.322              | 23.574            | -                 | -                  | 19.087.651 |
| Tiền gửi của khách hàng                        | -              | -                | 24.882.040          | 23.607.319          | 46.597.151         | 3.230.392         | 1.931             | 98.318.833         |            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản   | -              | -                | (36)                | 2.077               | 3.530              | -                 | -                 | -                  | 5.571      |
| nợ phải trả tài chính khác                     | -              | -                | -                   | -                   | -                  | -                 | -                 | -                  | -          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD      | -              | -                | -                   | -                   | -                  | -                 | -                 | -                  | -          |
| chịu rủi ro                                    | -              | -                | 246                 | 672                 | 118.276            | 352.923           | 250               | 472.367            |            |
| Phát hành giấy tờ có giá                       | -              | -                | 5.760               | -                   | 1.713.710          | 3.715.513         | 1.522.330         | 6.957.313          |            |
| Các khoản nợ khác                              | -              | -                | 680.810             | 906.705             | 1.266.731          | 46.428            | 35.019            | 2.935.693          |            |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                    | <b>-</b>       | <b>-</b>         | <b>41.995.663</b>   | <b>27.147.484</b>   | <b>49.707.175</b>  | <b>7.368.830</b>  | <b>1.559.530</b>  | <b>127.778.682</b> |            |
| <b>Mức chênh lệch khoản rỗng [(3)=(1)-(2)]</b> | <b>481.112</b> | <b>2.328.471</b> | <b>(22.477.534)</b> | <b>(15.266.197)</b> | <b>(1.553.856)</b> | <b>11.086.375</b> | <b>32.893.647</b> | <b>7.492.018</b>   |            |

(\*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                            | Quá hạn<br>trên 3 tháng<br>Triệu VND | Quá hạn<br>đến 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Trong hạn<br>Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                             |                                      |                                     |                          |                                       |                                                     |                                     |                         |                   |
| Tiền mặt, vàng                             | -                                    | -                                   | 945.670                  | -                                     | -                                                   | -                                   | -                       | 945.670           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                        | -                                    | -                                   | 3.055.469                | -                                     | -                                                   | -                                   | -                       | 3.055.469         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD<br>khác - gộp | -                                    | -                                   | 9.127.236                | 2.459.760                             | 49.417                                              | 159.241                             | -                       | 11.795.654        |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp               | -                                    | -                                   | 144.141                  | -                                     | -                                                   | -                                   | -                       | 144.141           |
| Cho vay khách hàng - gộp (*)               | 841.800                              | 3.028.185                           | 4.532.582                | 4.976.156                             | 35.904.518                                          | 7.943.833                           | 10.318.579              | 67.545.653        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                   | -                                    | -                                   | 100.054                  | 470.067                               | 550.166                                             | 1.923.797                           | 4.386.247               | 7.430.331         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp              | -                                    | -                                   | -                        | -                                     | -                                                   | -                                   | 165.280                 | 165.280           |
| Tài sản cố định                            | -                                    | -                                   | -                        | -                                     | -                                                   | -                                   | 881.710                 | 881.710           |
| Tài sản Có khác - gộp                      | -                                    | -                                   | 729.012                  | 262.479                               | 2.239.252                                           | 282.342                             | 48.914                  | 3.561.999         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                    | <b>841.800</b>                       | <b>3.028.185</b>                    | <b>18.634.164</b>        | <b>8.168.462</b>                      | <b>38.743.353</b>                                   | <b>10.309.213</b>                   | <b>15.800.730</b>       | <b>95.525.907</b> |

**Nợ phải trả**

|                                                                            |                |                  |                     |                    |                   |                  |                   |                   |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNNVN                                        | -              | -                | 35                  | 764                | 713               | -                | -                 | 1.512             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                              | -              | -                | 9.242.371           | 2.460.149          | 1.769             | 16.608           | -                 | 11.720.897        |
| Tiền gửi của khách hàng                                                    | -              | -                | 18.840.720          | 13.477.179         | 34.970.085        | 3.455.058        | 1.692             | 70.744.734        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các khoản nợ phải trả tài chính khác | -              | -                | (36)                | 5.042              | (288)             | -                | -                 | 4.718             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro                   | -              | -                | -                   | 463.600            | 116.088           | 125.363          | 4.950             | 710.001           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                   | -              | -                | -                   | -                  | 1.096.670         | 1.675.513        | 1.639.940         | 4.412.123         |
| Các khoản nợ khác                                                          | -              | -                | 769.743             | 441.795            | 739.695           | 162.260          | 18.013            | 2.131.506         |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                                | <b>-</b>       | <b>-</b>         | <b>28.852.833</b>   | <b>16.848.529</b>  | <b>36.924.732</b> | <b>5.434.802</b> | <b>1.664.595</b>  | <b>89.725.491</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng<br/>[(3)-(1)-(2)]</b>                   | <b>841.800</b> | <b>3.028.185</b> | <b>(10.218.669)</b> | <b>(8.680.067)</b> | <b>1.818.621</b>  | <b>4.874.411</b> | <b>14.136.135</b> | <b>5.800.416</b>  |

(\*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                                                                                                                              | 31/12/2020        |                   | 31/12/2019        |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                                              | Giá trị<br>ghi sổ | Giá trị<br>hợp lý | Giá trị<br>ghi sổ | Giá trị<br>hợp lý |
|                                                                                                                              | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                                                                                     |                   |                   |                   |                   |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> |                   |                   |                   |                   |
| - Chứng khoán kinh doanh                                                                                                     | 127.921           | (*)               | 127.921           | (*)               |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>                                                          |                   |                   |                   |                   |
| - Trái phiếu Chính phủ                                                                                                       | 9.749.713         | (*)               | 2.529.771         | (*)               |
| - Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành                                                                           | 1.271.216         | (*)               | 569.459           | (*)               |
| - Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                                                                                | 178.650           | (*)               | -                 | -                 |
| - Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                                                                      | 1.950.033         | (*)               | -                 | -                 |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>                                                                      |                   |                   |                   |                   |
| - Tiền mặt, vàng                                                                                                             | 985.235           | 985.235           | 945.670           | 945.670           |
| - Tiền gửi tại NHNNVN                                                                                                        | 4.428.378         | 4.428.378         | 3.055.469         | 3.055.469         |
| - Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                                                                          | 11.893.543        | (*)               | 11.795.654        | (*)               |
| - Cho vay khách hàng                                                                                                         | 88.320.271        | (*)               | 66.751.987        | (*)               |
| - Các khoản phải thu                                                                                                         | 4.136.122         | (*)               | 1.835.496         | (*)               |
| - Các khoản lãi, phí phải thu                                                                                                | 2.631.737         | (*)               | 1.315.261         | (*)               |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>                                                                  |                   |                   |                   |                   |
| - Trái phiếu Chính phủ                                                                                                       | 4.993.616         | (*)               | 1.716.797         | (*)               |
| - Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành                                                                           | 1.499.943         | (*)               | 1.795.904         | (*)               |
| - Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                                                                                | 633.612           | (*)               | 812.262           | (*)               |
| - Góp vốn, đầu tư dài hạn                                                                                                    | 214.348           | (*)               | 160.220           | (*)               |
| - Tài sản tài chính khác                                                                                                     | 30.482            | 30.482            | 43.745            | 43.745            |

|                                                                                        | 31/12/2020        |                   | 31/12/2019        |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                        | Giá trị<br>ghi sổ | Giá trị<br>hợp lý | Giá trị<br>ghi sổ | Giá trị<br>hợp lý |
|                                                                                        | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                                           |                   |                   |                   |                   |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính<br/>được xác định theo giá trị phân bổ:</i> |                   |                   |                   |                   |
| - Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                                     | 1.254             | (*)               | 1.512             | (*)               |
| - Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                        | 19.087.651        | (*)               | 11.720.897        | (*)               |
| - Tiền gửi của khách hàng                                                              | 98.318.833        | (*)               | 70.744.734        | (*)               |
| - Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>khoản nợ phải trả tài chính khác           | 5.571             | (*)               | 4.718             | (*)               |
| - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro                             | 472.367           | (*)               | 710.001           | (*)               |
| - Phát hành giấy tờ có giá                                                             | 6.957.313         | (*)               | 4.412.123         | (*)               |
| - Các khoản lãi, phí phải trả                                                          | 2.410.083         | (*)               | 1.679.219         | (*)               |
| - Nợ phải trả tài chính khác                                                           | 292.204           | (*)               | 144.232           | (*)               |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

## 42. Báo cáo bộ phận

### (a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

|                                                         | Khu vực Miền Bắc |                 | Khu vực Miền Trung |                | Khu vực Miền Nam |                 | Loại trừ     |              | Tổng             |                |
|---------------------------------------------------------|------------------|-----------------|--------------------|----------------|------------------|-----------------|--------------|--------------|------------------|----------------|
|                                                         | 2020             | 2019            | 2020               | 2019           | 2020             | 2019            | 2020         | 2019         | 2020             | 2019           |
| <b>I. Doanh thu</b>                                     |                  |                 |                    |                |                  |                 |              |              |                  |                |
| 1. Doanh thu lãi                                        | 1.773.120        | 1.085.375       | 2.273.252          | 1.828.482      | 20.916.679       | 16.113.405      | (15.168.491) | (11.475.329) | 9.794.560        | 7.551.933      |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                       | 1.763.819        | 1.080.387       | 2.258.112          | 1.811.821      | 20.223.004       | 15.703.955      | (15.168.491) | (11.475.329) | 9.076.444        | 7.120.834      |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác               | 4.556            | 2.413           | 13.991             | 13.509         | 191.401          | 144.206         | -            | -            | 209.948          | 160.128        |
|                                                         | 4.745            | 2.575           | 1.149              | 3.152          | 502.274          | 265.244         | -            | -            | 508.168          | 270.971        |
| <b>II. Chi phí</b>                                      |                  |                 |                    |                |                  |                 |              |              |                  |                |
| 1. Chi phí lãi                                          | (1.663.744)      | (1.010.624)     | (2.060.346)        | (1.708.209)    | (19.676.153)     | (15.398.763)    | 15.168.491   | 11.475.329   | (8.231.752)      | (6.642.267)    |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | (1.539.570)      | (924.301)       | (1.857.475)        | (1.541.120)    | (18.255.651)     | (13.948.639)    | 15.168.491   | 11.475.329   | (6.484.205)      | (4.938.731)    |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (4.124)          | (2.952)         | (10.452)           | (8.641)        | (78.131)         | (63.162)        | -            | -            | (92.707)         | (74.755)       |
|                                                         | (120.050)        | (83.371)        | (192.419)          | (158.448)      | (1.342.371)      | (1.386.962)     | -            | -            | (1.654.840)      | (1.628.781)    |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>109.376</b>   | <b>74.751</b>   | <b>212.906</b>     | <b>120.273</b> | <b>1.240.526</b> | <b>714.642</b>  | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>1.562.808</b> | <b>909.666</b> |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>                          | <b>(5.372)</b>   | <b>(11.072)</b> | <b>(2.514)</b>     | <b>48.308</b>  | <b>(550.323)</b> | <b>(25.094)</b> | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>558.209</b>   | <b>12.142</b>  |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN</b>       | <b>104.004</b>   | <b>63.679</b>   | <b>210.392</b>     | <b>168.581</b> | <b>690.203</b>   | <b>689.548</b>  | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>1.004.599</b> | <b>921.808</b> |

|                                                          | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND |            | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND |            | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND |            | Loại trừ<br>Triệu VND |            | Tổng<br>Triệu VND |            |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|------------------------------------|------------|----------------------------------|------------|-----------------------|------------|-------------------|------------|
|                                                          | 31/12/2020                       | 31/12/2019 | 31/12/2020                         | 31/12/2019 | 31/12/2020                       | 31/12/2019 | 31/12/2020            | 31/12/2019 | 31/12/2020        | 31/12/2019 |
| <b>III. Tài sản</b>                                      |                                  |            |                                    |            |                                  |            |                       |            |                   |            |
| 1. Tiền mặt, vàng                                        | 1.959.158                        | 1.421.886  | 9.460.219                          | 8.672.852  | 122.929.565                      | 84.562.628 | -                     | -          | 134.348.942       | 94.657.366 |
| 2. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                      | 67.089                           | 101.363    | 185.910                            | 212.459    | 732.236                          | 631.848    | -                     | -          | 985.235           | 945.670    |
| 3. Cho vay khách hàng                                    | 194                              | 141        | 1.413                              | 1.161      | 11.891.936                       | 11.794.352 | -                     | -          | 11.893.543        | 11.795.654 |
| 4. Chứng khoán đầu tư                                    | 1.821.394                        | 1.275.310  | 8.960.142                          | 8.193.419  | 77.538.735                       | 57.283.258 | -                     | -          | 88.320.271        | 66.751.987 |
| 5. Tài sản cố định                                       | 22.771                           | 10.595     | 137.606                            | 88.991     | 20.276.783                       | 7.424.193  | -                     | -          | 20.276.783        | 7.424.193  |
| 6. Tài sản khác                                          | 47.710                           | 34.477     | 175.148                            | 176.822    | 840.793                          | 782.124    | -                     | -          | 1.001.170         | 881.710    |
|                                                          |                                  |            |                                    |            | 11.649.082                       | 6.646.853  | -                     | -          | 11.871.940        | 6.858.152  |
| <b>IV. Nợ phải trả</b>                                   |                                  |            |                                    |            |                                  |            |                       |            |                   |            |
| 1. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN               | 22.523.305                       | 14.472.083 | 16.731.036                         | 13.023.091 | 88.524.341                       | 62.230.317 | -                     | -          | 127.778.682       | 89.725.491 |
| 2. Tiền gửi của khách hàng                               | 100                              | 1.000.764  | 12.676                             | 8.278      | 19.076.129                       | 10.713.367 | -                     | -          | 19.088.905        | 11.722.409 |
| 3. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 21.089.480                       | 12.620.021 | 15.087.862                         | 11.902.899 | 62.141.491                       | 46.221.814 | -                     | -          | 98.318.833        | 70.744.734 |
| 4. Phát hành giấy tờ có giá                              |                                  |            |                                    |            |                                  |            |                       |            |                   |            |
| 5. Nợ phải trả khác                                      | 728.533                          | 474.163    | 1.210.290                          | 781.294    | 5.018.490                        | 3.156.666  | -                     | -          | 472.367           | 710.001    |
|                                                          | 705.192                          | 377.135    | 420.208                            | 330.620    | 1.815.864                        | 1.428.469  | -                     | -          | 6.957.313         | 4.412.123  |
|                                                          |                                  |            |                                    |            |                                  |            | -                     | -          | 2.941.264         | 2.136.224  |

**(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu**

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

#### 43. Cam kết

##### (a) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

|                                     | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 3.928                   | 4.440                   |

##### (b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                      | 31/12/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đến một năm          | 79.657                  | 80.576                  |
| Trên một đến năm năm | 268.446                 | 258.991                 |
| Trên năm năm         | 113.651                 | 119.799                 |
|                      | 461.754                 | 459.366                 |

#### 44. Sự kiện bất thường

Trong năm 2020, đại dịch Covid-19 đã gây ra những ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở nhiều quốc gia bao gồm Việt Nam. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Ngân hàng sẽ phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai, bao gồm cả thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và tất cả các thông tin này đều không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin rằng đại dịch Covid-19 có thể sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Ngân hàng, mức độ ảnh hưởng cụ thể là không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Thảo  
Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát

Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

  
  
Trần Ngọc Tâm  
Tổng Giám đốc